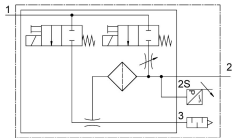
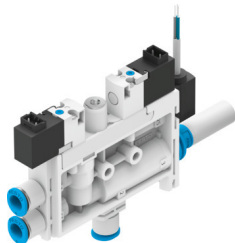


# Bộ phát chân không OVEL-10-H-15-PQ-VQ6-UA-C-A-V1B-H3

Số bộ phận: 8049048

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                          | Giá trị                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chiều rộng định mức vòi phun laval                                | 0.95 mm                                                                                               |
| Kích thước lưới                                                   | 15 mm                                                                                                 |
| Thiết kế bộ giảm thanh                                            | mở                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                                    | bất kỳ                                                                                                |
| Đặc điểm của bơm phun                                             | chân không cao<br>Tiêu chuẩn                                                                          |
| Độ mịn bộ lọc                                                     | 40 µm                                                                                                 |
| Nút ghi đè                                                        | quét                                                                                                  |
| Chức năng tích hợp                                                | Xung phóng điện<br>Van tiết lưu<br>Mây phát áp suất<br>Van bật-tắt điện<br>Bộ lọc<br>Bộ giảm thanh mở |
| Cấu trúc xây dựng                                                 | Dạng T                                                                                                |
| Chức năng van                                                     | đóng                                                                                                  |
| Phương pháp đo lường                                              | Cảm biến áp suất Piezoresistive                                                                       |
| Áp suất hoạt động cho dòng thể tích hút tối đa                    | 0.4 MPA                                                                                               |
| Áp suất hoạt động cho lưu lượng thể tích hút tối đa               | 4 bar                                                                                                 |
| Áp suất vận hành cho lưu lượng theo thể tích hút tối đa           | 58 psi                                                                                                |
| Áp suất vận hành                                                  | 0.2 MPA...0.7 MPA<br>2 bar...7 bar<br>29 psi...101.5 psi                                              |
| Áp suất vận hành cho chân không tối đa                            | 0.38 MPA<br>3.8 bar                                                                                   |
| Áp suất làm việc cho chân không tối đa                            | 55.1 psi                                                                                              |
| Chân không tối đa                                                 | 92 %                                                                                                  |
| Áp suất làm việc danh nghĩa                                       | 0.4 MPA                                                                                               |
| Áp suất vận hành định mức                                         | 4 bar                                                                                                 |
| định mức áp suất làm việc                                         | 58 psi                                                                                                |
| Dòng thể tích hút tối đa so với không khí                         | 21 l/ph                                                                                               |
| Thời gian thông gió ở áp suất hoạt động danh định với xung đẩy ra | 1 s                                                                                                   |
| Đầu ra tương tự                                                   | 1 - 5 V                                                                                               |
| Dải điện áp hoạt động DC                                          | 21.6 V...26.4 V                                                                                       |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Thời gian bật                                    | 100%                                                    |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                       | 24 V DC: 1,0 W                                          |
| Giấy phép                                        | c UL us - Listed (OL)                                   |
| Dấu hiệu KC                                      | KC-EMV                                                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)              | theo chỉ thị EMC của EU                                 |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)            | theo quy định UK cho EMV                                |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                    |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Không thể hoạt động bằng dầu                            |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                  |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                       |
| Nhiệt độ trung bình                              | 0 °C...50 °C                                            |
| Mức áp suất âm thanh ở áp suất vận hành định mức | 68 dB(A)                                                |
| Mức độ bảo vệ                                    | IP40                                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | 0 °C...50 °C                                            |
| trọng lượng sản phẩm                             | 89 g                                                    |
| Dải điện áp hoạt động DC cảm biến                | 10 V...30 V                                             |
| Dải đo áp suất                                   | -0.1 MPA...0 MPA<br>-1 bar...0 bar<br>-14.5 psi...0 psi |
| Cổng nối điện đầu vào, chức năng                 | Xung phóng<br>Tạo chân không                            |
| Cổng nối điện đầu ra, kiểu kết nối               | 2x phích cắm<br>Cáp                                     |
| Cổng nối điện đầu vào, công nghệ kết nối         | Sơ đồ kết nối H                                         |
| Cổng nối điện đầu vào, số chân cắm/dây           | 2                                                       |
| Cổng nối điện đầu vào, kiểu gắn                  | Khóa chốt                                               |
| Cổng nối điện đầu ra, chức năng                  | Cảm biến                                                |
| Cổng nối điện đầu ra, công nghệ kết nối          | đầu mở                                                  |
| Cổng nối điện đầu ra, số chân cắm/dây            | 3                                                       |
| Đặc điểm dây dẫn                                 | thích hợp cho máng xích                                 |
| Đường kính cáp                                   | 2.9 mm                                                  |
| Dung sai đường kính cáp                          | ± 0,1 mm                                                |
| Chiều dài cáp                                    | 2.5 m                                                   |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                    | 0.14 mm <sup>2</sup>                                    |
| Kiểu gắn                                         | với lỗ xuyên                                            |
| Cổng nối khí nén 1                               | đối với ống mềm Ø ngoài 6 mm                            |
| Cổng nối khí nén 3                               | Bộ giảm thanh mở                                        |
| Giác hút chân không                              | đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm                        |
| Màu vỏ cáp                                       | xám                                                     |
| Vật liệu ren cổng nối                            | POM                                                     |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                           |
| Vật liệu của phốt                                | NBR                                                     |
| Vật liệu vôi thu gom                             | POM                                                     |
| Vật liệu bộ lọc                                  | POM                                                     |
| Vật liệu vỏ                                      | PA gia cố                                               |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                              | PVC                                                     |
| Vít điều chỉnh vật liệu                          | Thép                                                    |
| Vật liệu giảm âm                                 | PA gia cố<br>PE                                         |
| Vật liệu vít                                     | Thép                                                    |
| Vật liệu vôi phun                                | Hợp kim nhôm rèn                                        |